

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển
kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2020 đợt 1**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 5420/QĐ-BNN-TCCB ngày 27/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2844/QĐ-BGD&ĐT-SDH ngày 04/8/1999 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc uỷ quyền ký quyết định công nhận trúng tuyển cao học cho Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh đăng ký năm 2020; Kết quả thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2020 đợt 1; Kết luận cuộc họp của Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2020 đợt 1 ngày 18/6/2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 323 thí sinh, thuộc 06 chuyên ngành trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2020 đợt 1 của Trường Đại học Lâm nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chuyên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	Công nghệ sinh học	02	
2	Khoa học môi trường	05	
3	Lâm học	08	
4	Quản lý tài nguyên rừng	52	
5	Quản lý đất đai	12	
6	Quản lý kinh tế	244	
	Tổng	<u>323</u>	

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 có nghĩa vụ và quyền lợi theo Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo sau đại học, Chủ nhiệm các khoa chuyên môn, Viện trưởng các viện, Giám đốc Phân hiệu Trường ĐHLN, Trưởng các phòng, ban chức năng liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng;
- Chủ tịch HĐ trường;
- Bộ GD&ĐT (để BC);
- Bộ NN&PTNT (để BC);
- Lưu: VT, Phòng ĐTSĐH.



Trần Văn Chứ

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2020 ĐỢT 1

(Kèm theo Quyết định số 409/ĐHLN-ĐTSDH ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

1. Chuyên ngành Công nghệ sinh học

TT	Họ và tên	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
1	Phạm Thị Hằng	SH1.002	Nữ	30/06/1994	Hà Nội	12.3	
2	Hoàng Phương Ly	SH1.004	Nữ	07/02/1997	Hà Nội	13.3	

2. Chuyên ngành Khoa học môi trường

TT	Họ và tên	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
1	Nguyễn Trung Kiên	MT1.001	Nam	25/05/1977	Hòa Bình	11.8	
2	Nguyễn Thị Phiến	MT1.002	Nữ	12/04/1971	Hà Nam	11.8	
3	Nguyễn Thị Thư	MT1.003	Nữ	14/12/1985	Hòa Bình	10.3	
4	Trần Thị Thanh Tuyền	MT1.004	Nữ	14/09/1986	Hòa Bình	13.3	
5	Nguyễn Thị Yên	MT1.005	Nữ	18/12/1985	Hòa Bình	14.3	

3. Chuyên ngành Lâm học

TT	Họ và tên	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
1	Ngô Văn Chính	LH1.001	Nam	10/07/1985	Nam Định	11.5	
2	Quách Văn Ké	LH1.002	Nam	01/08/1979	Thanh Hóa	11.2	
3	Hà Thị Mai	LH1.003	Nữ	10/10/1996	Thái Bình	11.5	
4	Hồ Thu Phương	LH1.004	Nữ	22/10/1997	Hà Nội	10.5	
5	Trần Thị Phương Thảo	LH1.005	Nữ	08/03/1997	Hà Nội	12.0	
6	Nguyễn Bá Trung	LH1.006	Nam	04/09/1992	Gia Lai	10.0	
7	Tòng Việt Tùng	LH1.007	Nam	11/10/1997	Sơn La	11.5	
8	Đinh Sỹ Tường	LH1.008	Nam	02/12/1997	Hà Nội	12.3	

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2020 ĐỢT 1

(Kèm theo Quyết định số 409/ĐHLN-ĐTSDH ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

4. Chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng

TT	Họ và tên	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
1	Đinh Thị Ngọc	QL1.001	Nữ	25/10/1994	Nam Định	15.0	
2	Trịnh Văn Nguyên	QL1.002	Nam	15/08/1991	Nam Định	14.8	
3	Nguyễn Thị Bích Phượng	QL1.003	Nữ	28/11/1990	Yên Bái	15.8	
4	Nguyễn Trường Sơn	QL1.004	Nam	15/04/1976	Ninh Bình	14.0	
5	Trang A	QL1.005	Nam	19/12/1994	Yên Bái	12.5	
6	Trần Thanh An	QL2.001	Nam	27/09/1991	Lâm Đồng	15.5	
7	Lương Văn Bảo	QL2.002	Nam	03/05/1984	Hà Tĩnh	15.5	
8	Nguyễn Bá Cảnh	QL2.005	Nam	27/07/1987	Lâm Đồng	15.0	
9	Trần Thị Chinh	QL2.006	Nữ	12/08/1985	Thanh Hoá	16.0	
10	Phạm Văn Cường	QL2.007	Nam	17/07/1984	Bắc Ninh	15.3	
11	Huỳnh Phúc Đa	QL2.008	Nam	18/03/1980	Bạc Liêu	15.8	
12	Lê Khắc Đạo	QL2.010	Nam	20/06/1979	Thanh Hóa	14.8	
13	Nguyễn Xuân Đích	QL2.011	Nam	01/06/1979	Hải Dương	14.8	
14	Nguyễn Văn Du	QL2.012	Nam	02/04/1982	Hà Nội	18.0	
15	Hoàng Bá Duy	QL2.014	Nam	02/02/1992	Hà Tĩnh	17.3	
16	Hoàng Minh Duy	QL2.015	Nam	09/11/1995	Bình Phước	17.0	
17	Lại Tiến Hải	QL2.016	Nam	16/10/1983	Hưng Yên	14.8	
18	Mai Thị Ngọc Hân	QL2.017	Nữ	03/05/1989	Sông Bé	13.8	
19	Nguyễn Đăng Hào	QL2.018	Nam	01/10/1978	Thanh Hóa	13.8	
20	Nguyễn Thị Thu Hiền	QL2.019	Nữ	27/12/1979	Hà Nội	16.3	
21	Hoàng Hoan	QL2.020	Nam	15/02/1981	Quảng Trị	14.8	
22	Nguyễn Quốc Hội	QL2.021	Nam	20/11/1994	Phú Thọ	14.8	
23	Trần Quốc Hùng	QL2.022	Nam	10/10/1976	Bình Dương	15.0	
24	Trịnh Xuân Lâm	QL2.023	Nam	30/07/1985	Thanh Hoá	14.8	

TT	Họ và tên		Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
25	Nguyễn Thu	Lan	QL2.024	Nam	25/12/1985	Bình Phước	16.8	
26	Trần Thị	Liên	QL2.025	Nữ	28/08/1982	Hải Dương	15.3	
27	Nguyễn Tấn	Lộc	QL2.026	Nam	11/11/1995	Bến Tre	15.5	
28	Hoàng Trọng	Long	QL2.027	Nam	01/10/1980	Thanh Hoá	14.0	
29	Nguyễn Đình	Long	QL2.028	Nam	05/12/1980	Hà Nội	12.3	
30	Đào Việt	Lương	QL2.029	Nam	02/12/1979	Thái Bình	15.5	
31	Nguyễn Lương	Minh	QL2.030	Nam	04/05/1969	Sơn La	15.3	
32	Nguyễn Trung	Mỹ	QL2.031	Nam	08/07/1991	Gia Lai	16.0	
33	Hoàng Thị Phương	Nhung	QL2.033	Nữ	23/04/1983	Bình Phước	15.5	
34	Nguyễn Thị Kiều	Noan	QL2.034	Nữ	16/01/1981	Hà Tĩnh	14.8	
35	Đinh Cao	Phi	QL2.035	Nam	02/11/1985	Bình Thuận	16.3	
36	Lương Ngọc	Phú	QL2.036	Nam	20/03/1981	Thái Bình	16.8	
37	Ngô Nguyễn Bá	Phúc	QL2.037	Nam	16/02/1984	Lâm Đồng	14.0	
38	Trần Nguyên	Phúc	QL2.038	Nam	15/01/1997	Bình Thuận	13.0	
39	Phạm Văn	Quân	QL2.039	Nam	01/02/1993	Hưng Yên	16.3	
40	Nguyễn Sỹ	Quang	QL2.040	Nam	17/04/1991	Nghệ An	14.8	
41	Nguyễn Anh	Quý	QL2.041	Nam	04/03/1997	TP. HCM	14.3	
42	Bùi Ngọc	Sơn	QL2.042	Nam	26/06/1993	Đà Nẵng	15.0	
43	Lê Thái	Sơn	QL2.043	Nam	28/10/1986	Thanh Hóa	17.3	
44	Lê Tuấn	Sơn	QL2.044	Nam	07/11/1972	Hà Nội	14.3	
45	Khuong Hữu	Thắng	QL2.045	Nam	10/08/1983	Thanh Hoá	17.8	
46	Nguyễn Ích Lê Phước	Thạnh	QL2.046	Nam	26/10/1993	Thừa Thiên Huế	16.0	
47	Nguyễn Thị	Thuận	QL2.047	Nữ	02/01/1977	Hòa Bình	16.0	
48	Nguyễn Ngọc	Thức	QL2.048	Nam	30/10/1994	Lâm Đồng	15.3	
49	Vũ Công	Tuân	QL2.049	Nam	04/10/1984	Sông Bé	16.3	
50	Lê Đình	Việt	QL2.050	Nam	21/7/1981	Lâm Đồng	16.5	
51	Nguyễn Tuấn	Vũ	QL2.051	Nam	04/10/1996	TP.HCM	14.8	
52	Trần Thị Hương	Xoan	QL2.052	Nữ	04/07/1985	Quảng Ninh	16.3	

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2020 ĐỢT 1

(Kèm theo Quyết định số 409/ĐHLN-ĐTSDH ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

5. Chuyên ngành Quản lý đất đai

TT	Họ và tên		Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
1	Bùi Nhật	An	QD1.001	Nam	15/09/1994	Hòa Bình	11.5	
2	Bùi Xuân	Dinh	QD1.002	Nam	10/11/1991	Hòa Bình	15.5	
3	Vũ Trung	Dũng	QD1.003	Nam	31/12/1981	Hà Nam	16.0	
4	Nguyễn Thị	Hằng	QD1.005	Nữ	08/08/1986	Hà Nội	15.5	
5	Đặng Nguyễn Thái	Hòa	QD1.006	Nữ	30/10/1988	Phú Thọ	16.5	
6	Bùi Huy	Huỳnh	QD1.008	Nam	11/07/1989	Hòa Bình	17.0	
7	Đỗ Thị	Ngọc	QD1.009	Nữ	20/12/1989	Hà Nội	14.3	
8	Nguyễn Duy	Thắng	QD1.010	Nam	12/08/1977	Hà Nam	14.5	
9	Trần Trung	Thành	QD1.011	Nam	01/04/1989	Sơn La	15.8	
10	Nguyễn Thị	Thủy	QD1.012	Nữ	28/02/1982	Hà Nội	14.5	
11	Phạm Thị	Loan	QD2.001	Nữ	13/05/1987	Thanh Hóa	12.5	
12	Hà Tấn	Lộc	QD2.002	Nam	02/01/1993	Đồng Nai	14.0	

6. Chuyên ngành Quản lý kinh tế

TT	Họ và tên		Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
1	Bùi Thị Hồng	Anh	QK1.001	Nữ	07/05/1974	Hòa Bình	12.8	
2	Nguyễn Thế	Anh	QK1.002	Nam	09/12/1997	Hà Nội	12.8	
3	Nguyễn Thị Hoài	Anh	QK1.003	Nữ	05/12/1987	Hà Nội	13.8	
4	Nguyễn Thị Lan	Anh	QK1.004	Nữ	05/03/1989	Hà Nội	13.8	
5	Tổng Hồ	Anh	QK1.005	Nam	03/12/1997	Ninh Bình	13.0	
6	Vũ Thế	Anh	QK1.006	Nam	30/08/1983	Lai Châu	12.3	
7	Dương Hoàng	Ánh	QK1.007	Nữ	01/05/1995	Cao Bằng	13.8	

TT	Họ và tên		Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
8	Bùi Văn	Bình	QK1.008	Nam	01/11/1989	Hòa Bình	13.0	
9	Nguyễn Thị Ngọc	Châm	QK1.009	Nữ	05/08/1995	Hà Nội	13.5	
10	Nguyễn Thị Thủy	Chi	QK1.010	Nữ	10/10/1986	Ninh Bình	13.5	
11	Phạm Thị	Chiến	QK1.011	Nữ	01/01/1987	Hòa Bình	16.5	
12	Vũ Thị	Chinh	QK1.012	Nữ	13/12/1997	Ninh Bình	14.3	
13	Phạm Đức	Công	QK1.013	Nam	03/08/1986	Quảng Ninh	15.0	
14	Đào Thị Thu	Cúc	QK1.014	Nữ	15/05/1994	Hòa Bình	15.5	
15	Đỗ Đình	Cường	QK1.015	Nam	16/08/1978	Ninh Bình	15.3	
16	Lê Xuân	Cường	QK1.016	Nam	19/04/1972	Hà Nội	14.5	
17	Ngô Văn	Cường	QK1.017	Nam	18/10/1976	Hòa Bình	14.5	
18	Trần Trọng	Cường	QK1.018	Nam	18/09/1977	Hòa Bình	13.0	
19	Lê Đăng	Dân	QK1.019	Nam	08/12/1983	Nghệ An	13.0	
20	Nguyễn Đình	Đăng	QK1.020	Nam	22/06/1981	Yên Bái	12.0	
21	Đỗ Thành	Đạt	QK1.021	Nam	16/09/1991	Ninh Bình	13.5	
22	Phạm Tiến	Đạt	QK1.022	Nam	13/10/1997	Ninh Bình	14.5	
23	Hà	Diệp	QK1.023	Nữ	20/09/1992	Hòa Bình	13.8	
24	Phùng Văn	Đông	QK1.026	Nam	02/10/1980	Cao Bằng	10.5	
25	Dương Quang	Đồng	QK1.027	Nam	20/01/1983	Cao Bằng	11.3	
26	Hoàng Thùy	Dung	QK1.030	Nữ	28/08/1984	Hòa Bình	12.5	
27	Nguyễn Thế	Dũng	QK1.031	Nam	26/07/1971	Hòa Bình	13.5	
28	Trịnh Minh	Dũng	QK1.032	Nam	20/05/1978	Hòa Bình	12.0	
29	Hà Thị	Dược	QK1.033	Nữ	16/07/1976	Hòa Bình	13.3	
30	Trần Khúc	Dương	QK1.034	Nam	03/02/1972	Lai Châu	10.8	
31	Lưu Văn	Giang	QK1.035	Nam	14/06/1987	Hà Nội	15.0	
32	Phạm Thị Hương	Giang	QK1.036	Nữ	21/09/1981	Hòa Bình	12.0	
33	Bành Đức	Hà	QK1.037	Nam	26/03/1985	Cao Bằng	11.3	
34	Lê Thị Thu	Hà	QK1.038	Nữ	13/02/1987	Quảng Ninh	13.5	

TT	Họ và tên	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
35	Nguyễn Thị Hà	QK1.039	Nữ	08/01/1980	Nam Định	14.8	
36	Nguyễn Thị Thúy Hà	QK1.040	Nữ	06/02/1978	Hòa Bình	15.0	
37	Trần Thị Hà	QK1.041	Nữ	13/08/1981	Hòa Bình	14.0	
38	Bùi Thanh Hải	QK1.042	Nam	22/09/1982	Hòa Bình	12.8	
39	Hà Tuấn Hải	QK1.043	Nam	14/05/1973	Hòa Bình	11.0	
40	Nguyễn Hồng Hải	QK1.044	Nam	07/07/1975	Cao Bằng	15.0	
41	Bùi Thị Hằng	QK1.045	Nữ	10/01/1986	Hòa Bình	16.3	
42	Đinh Thị Thu Hằng	QK1.046	Nữ	07/01/1985	Ninh Bình	14.5	
43	Bùi Hồng Hạnh	QK1.047	Nữ	25/05/1997	Hòa Bình	15.5	
44	Lê Thị Bích Hạnh	QK1.048	Nữ	11/05/1979	Hòa Bình	13.5	
45	Triệu Thị Hồng Hạnh	QK1.049	Nữ	02/08/1987	Cao Bằng	15.0	
46	Nguyễn Thị Hiền	QK1.050	Nữ	20/09/1988	Hà Nội	16.0	
47	Nguyễn Thị Thu Hiền	QK1.051	Nữ	05/10/1986	Ninh Bình	14.0	
48	Phạm Thị Hiền	QK1.052	Nữ	15/05/1981	Ninh Bình	14.5	
49	Phạm Thị Thu Hiền	QK1.053	Nữ	22/10/1981	Hà Nội	12.5	
50	Lê Thị Hiếu	QK1.054	Nữ	06/05/1974	Hòa Bình	15.0	
51	Đỗ Xuân Hòa	QK1.055	Nam	03/10/1987	Hòa Bình	17.3	
52	Nguyễn Xuân Hoan	QK1.056	Nam	05/10/1973	Hà Nội	13.8	
53	Ngô Vũ Hoàng	QK1.057	Nam	13/10/1989	Ninh Bình	16.5	
54	Trần Thu Hoàng	QK1.058	Nam	07/11/1991	Hòa Bình	16.0	
55	Bế Kim Huế	QK1.060	Nữ	08/11/1978	Cao Bằng	14.0	
56	Trương Thị Huế	QK1.061	Nữ	15/09/1983	Lai Châu	14.5	
57	Đoàn Thị Bích Huệ	QK1.062	Nữ	14/09/1980	Hòa Bình	11.8	
58	Bùi Mạnh Hùng	QK1.063	Nam	09/11/1986	Hòa Bình	14.0	
59	Vũ Việt Hùng	QK1.064	Nam	03/08/1990	Ninh Bình	13.3	
60	Phan Thanh Hưng	QK1.065	Nam	21/09/1983	Lai Châu	14.3	
61	Trần Văn Hưng	QK1.066	Nam	17/08/1984	Ninh Bình	13.8	

TT	Họ và tên		Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
62	Đinh Quang	Huy	QK1.067	Nam	30/05/1994	Hòa Bình	13.3	
63	Đặng Thành	Huyền	QK1.068	Nam	04/03/1982	Cao Bằng	14.0	
64	Lê Thanh	Huyền	QK1.069	Nữ	12/07/1989	Lai Châu	15.3	
65	Nguyễn Thị	Huyền	QK1.070	Nữ	17/09/1989	Yên Bái	16.0	
66	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	QK1.071	Nữ	30/10/1984	Hòa Bình	15.5	
67	Quách Thị	Huyền	QK1.072	Nữ	26/10/1976	Hà Nội	13.0	
68	Trần Thị Bích	Huyền	QK1.073	Nữ	19/12/1975	Hòa Bình	14.0	
69	Hoàng Văn	Huỳnh	QK1.074	Nam	04/09/1994	Ninh Bình	12.5	
70	Nguyễn Văn	Ích	QK1.075	Nam	27/07/1971	Hà Nội	13.3	
71	Hoàng Việt	Khánh	QK1.076	Nam	02/07/1990	Hòa Bình	13.0	
72	Hoàng Văn	Khoa	QK1.077	Nam	25/04/1986	Yên Bái	12.0	
73	Nguyễn Anh	Khoa	QK1.078	Nam	14/07/1986	Hà Nội	15.5	
74	Hoàng Châu	Khôi	QK1.079	Nam	05/10/1980	Sơn La	12.5	
75	Ma Văn	Kiểm	QK1.080	Nam	24/02/1982	Tuyên Quang	11.3	
76	Nguyễn Trung	Kiên	QK1.081	Nam	04/03/1986	Hà Nội	15.3	
77	Trần Trung	Kiên	QK1.082	Nam	03/02/1978	Thái Bình	13.5	
78	Nguyễn Thị Thanh	Lan	QK1.083	Nữ	19/03/1993	Hà Nội	15.0	
79	Phan Thị	Lan	QK1.085	Nữ	28/10/1983	Ninh Bình	13.5	
80	Nguyễn Thị Kim	Liên	QK1.086	Nữ	17/09/1983	Hà Nội	14.3	
81	Phan Thị	Liên	QK1.087	Nữ	28/02/1984	Hòa Bình	12.0	
82	Đặng Thị	Liễu	QK1.088	Nữ	22/06/1984	Cao Bằng	13.8	
83	Phạm Huyền	Liễu	QK1.089	Nữ	16/04/1983	Hòa Bình	14.3	
84	Bùi Mạnh	Linh	QK1.090	Nam	06/11/1996	Hòa Bình	13.5	
85	Đinh Thị Thùy	Linh	QK1.091	Nữ	03/03/1992	Hà Nội	13.8	
86	Nguyễn Tường	Linh	QK1.092	Nam	25/01/1993	Hòa Bình	13.3	
87	Vũ Thùy	Linh	QK1.093	Nữ	29/10/1983	Hòa Bình	14.5	
88	Bùi Thị	Loan	QK1.094	Nữ	15/10/1989	Hòa Bình	11.0	

TT	Họ và tên	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
89	Khổng Đại Long	QK1.095	Nam	18/06/1983	Cao Bằng	12.8	
90	Nguyễn Thành Luân	QK1.097	Nam	29/06/1988	Hà Nội	15.3	
91	Nguyễn Thị Luật	QK1.098	Nữ	07/08/1983	Hà Nội	15.8	
92	Đinh Huyền Ly	QK1.100	Nữ	30/08/1997	Hòa Bình	14.5	
93	Vũ Thị Lý	QK1.101	Nữ	04/05/1985	Hải Dương	13.3	
94	Quách Tiến Mạnh	QK1.102	Nam	21/12/1997	Hà Nội	13.8	
95	Nguyễn Thị Mão	QK1.103	Nữ	08/03/1975	Hà Nội	13.5	
96	Hoàng Lương Minh	QK1.104	Nam	15/08/1986	Cao Bằng	13.8	
97	Hoàng Văn Mừng	QK1.106	Nam	12/08/1986	Lào Cai	11.0	
98	Nguyễn Thị Mừng	QK1.107	Nữ	07/10/1984	Hà Nội	13.3	
99	Đinh Thị Trà My	QK1.108	Nữ	09/04/1983	Hòa Bình	14.5	
100	Nguyễn Thị Mỹ	QK1.109	Nữ	25/08/1983	Hà Nội	15.8	
101	Mai Thị Hoài Nam	QK1.110	Nữ	11/10/1982	Lào Cai	14.8	
102	Đinh Thị Nga	QK1.111	Nữ	10/07/1986	Ninh Bình	15.8	
103	Phạm Thị Quỳnh Nga	QK1.113	Nữ	22/04/1987	Hòa Bình	15.0	
104	Văn Thị Thúy Nga	QK1.114	Nữ	23/10/1993	Hòa Bình	15.5	
105	Hoàng Thị Ngân	QK1.115	Nữ	10/04/1987	Ninh Bình	12.8	
106	Nguyễn Thị Ngân	QK1.116	Nữ	20/07/1987	Ninh Bình	14.8	
107	Bùi Thị Ngọc	QK1.117	Nữ	15/11/1987	Hòa Bình	16.8	
108	Đỗ Minh Ngọc	QK1.118	Nam	16/11/1978	Quảng Ninh	13.8	
109	Hoàng Ánh Ngọc	QK1.119	Nữ	10/07/1994	Hòa Bình	15.5	
110	Triệu Thị Minh Nguyệt	QK1.121	Nữ	02/02/1974	Nam Định	14.0	
111	Bùi Thị Nhân	QK1.122	Nữ	11/08/1989	Hòa Bình	14.8	
112	Bùi Thị Thanh Nhân	QK1.123	Nữ	07/11/1984	Hòa Bình	15.3	
113	Nguyễn Thị Thanh Nhân	QK1.124	Nữ	18/10/1983	Hà Nội	15.3	
114	Nguyễn Thị Hồng Nhung	QK1.125	Nữ	26/10/1986	Hà Nội	13.3	
115	Vũ Thị Trang Nhung	QK1.126	Nữ	20/08/1992	Ninh Bình	15.0	

TT	Họ và tên		Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
116	Bùi Thị	Phấn	QK1.127	Nữ	05/07/1976	Hòa Bình	14.5	
117	Đỗ Hữu	Phong	QK1.128	Nam	09/06/1979	Hà Nội	14.3	
118	Hoàng Cao	Phong	QK1.129	Nam	17/02/1983	Hòa Bình	12.8	
119	Hoàng Trọng	Phú	QK1.130	Nam	30/12/1991	Phú Thọ	13.3	
120	Nguyễn Thị	Phúc	QK1.131	Nữ	06/12/1988	Hà Nội	15.8	
121	Bế Văn	Phùng	QK1.133	Nam	18/01/1980	Cao Bằng	15.0	
122	Nguyễn Thị	Phương	QK1.134	Nữ	02/06/1988	Hòa Bình	14.0	
123	Phạm Thị	Phương	QK1.135	Nữ	22/12/1981	Hòa Bình	14.8	
124	Tổng Mai	Phương	QK1.136	Nữ	28/10/1996	Yên Bái	13.5	
125	Mai Thị	Phượng	QK1.137	Nữ	30/04/1983	Hòa Bình	16.3	
126	Đinh Nhật	Quang	QK1.138	Nam	16/03/1996	Ninh Bình	13.5	
127	Tô Quang	Quốc	QK1.139	Nam	11/09/1988	Cao Bằng	13.8	
128	Bùi Thị	Quyên	QK1.140	Nữ	18/09/1982	Hòa Bình	11.3	
129	Đàm Văn	Sầu	QK1.142	Nam	26/05/1986	Cao Bằng	14.5	
130	Trần Văn	Sinh	QK1.143	Nam	04/11/1983	Thái Nguyên	15.0	
131	Nguyễn Văn	Sơn	QK1.145	Nam	15/06/1984	Hà Nam	12.3	
132	Quách Đình	Sơn	QK1.146	Nam	06/03/1995	Hòa Bình	12.3	
133	Vũ Ngọc	Sơn	QK1.147	Nam	12/07/1983	Yên Bái	12.0	
134	Đào Quang	Tài	QK1.148	Nam	09/07/1983	Hà Nội	12.3	
135	Phạm Thị Hồng	Tâm	QK1.149	Nữ	16/11/1990	Lai Châu	14.8	
136	Đoàn Đức	Thạch	QK1.150	Nam	20/02/1987	Hòa Bình	14.0	
137	Nguyễn Minh	Thái	QK1.151	Nam	19/03/1979	Hà Tây	13.5	
138	Phan Văn	Thái	QK1.152	Nam	31/07/1973	Hòa Bình	10.0	
139	Nguyễn Trọng	Thân	QK1.153	Nam	07/09/1984	Cao Bằng	14.3	
140	Nguyễn Văn	Thắng	QK1.154	Nam	23/12/1992	Hưng Yên	11.5	
141	Vũ Văn	Thắng	QK1.155	Nam	06/06/1974	Nam Định	12.0	
142	Bùi Văn	Thanh	QK1.156	Nam	27/10/1985	Hà Nội	12.8	

TT	Họ và tên	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
143	Cao Thị Thanh	QK1.157	Nữ	09/07/1982	Hải Dương	14.0	
144	Nguyễn Đức Thành	QK1.158	Nam	25/11/1994	Hà Nội	14.0	
145	Nguyễn Tất Thành	QK1.159	Nam	10/09/1977	Hòa Bình	13.5	
146	Nguyễn Trọng Thành	QK1.160	Nam	12/07/1978	Hà Nội	15.0	
147	Khà Văn Thành	QK1.161	Nam	14/05/1975	Hòa Bình	11.0	
148	Trần Thị Phương Thảo	QK1.162	Nữ	24/01/1989	Hòa Bình	13.8	
149	Vũ Thị Thảo	QK1.163	Nữ	03/09/1976	Ninh Bình	15.0	
150	Lò Văn Thi	QK1.164	Nam	20/08/1985	Lai Châu	15.0	
151	Nguyễn Văn Thiên	QK1.165	Nam	17/04/1980	Hải Dương	13.0	
152	Lương Quang Thịnh	QK1.166	Nam	15/10/1983	Cao Bằng	13.0	
153	Vì Thanh Thóa	QK1.167	Nam	19/07/1981	Hòa Bình	14.0	
154	Nguyễn Thị Thu Thời	QK1.168	Nữ	20/10/1984	Hòa Bình	12.3	
155	Vi Hữu Thụ	QK1.171	Nam	20/07/1984	Phú Thọ	11.5	
156	Nguyễn Xuân Thuận	QK1.172	Nam	22/02/1977	Hưng Yên	12.5	
157	Nguyễn Đức Thuận	QK1.173	Nam	27/08/1980	Hòa Bình	11.3	
158	Nguyễn Đức Thuận	QK1.174	Nam	08/06/1978	Hòa Bình	16.5	
159	Dương Thị Thúy	QK1.176	Nữ	31/01/1977	Thái Nguyên	18.0	
160	Nguyễn Thị Thúy	QK1.177	Nữ	21/08/1989	Hà Nội	16.5	
161	Nguyễn Thị Phương Thúy	QK1.178	Nữ	18/02/1983	Hòa Bình	17.0	
162	Trần Minh Tiến	QK1.179	Nam	27/05/1979	Phú Thọ	13.5	
163	Bùi Văn Trung	QK1.180	Nam	10/09/1984	Hải Dương	15.0	
164	Đinh Công Trung	QK1.181	Nam	27/02/1975	Hòa Bình	11.5	
165	Trần Văn Trường	QK1.182	Nam	01/05/1975	Hòa Bình	15.0	
166	Nguyễn Mạnh Tú	QK1.183	Nam	03/12/1989	Hòa Bình	15.0	
167	Nguyễn Tuấn	QK1.184	Nam	24/03/1988	Hòa Bình	14.5	
168	Bùi Văn Tuấn	QK1.185	Nam	06/08/1982	Lai Châu	15.5	
169	Lưu Thanh Tuấn	QK1.186	Nam	23/11/1983	Hòa Bình	14.3	

TT	Họ và tên		Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
170	Mai Anh	Tuấn	QK1.187	Nam	03/01/1995	Lào Cai	11.8	
171	Phạm Văn	Tuấn	QK1.188	Nam	06/07/1983	Quảng Ninh	13.8	
172	Trần Anh	Tuấn	QK1.189	Nam	01/01/1985	Hà Nội	13.5	
173	Phan Thị	Tươi	QK1.190	Nữ	10/10/1992	Cao Bằng	14.5	
174	Phạm Mạnh	Tường	QK1.191	Nam	05/12/1983	Ninh Bình	13.8	
175	Đỗ Thị Minh	Tuyên	QK1.192	Nữ	22/10/1982	Ninh Bình	16.3	
176	Dương Thị Thanh	Tuyền	QK1.193	Nữ	23/09/1991	Cao Bằng	17.0	
177	Nguyễn Thị	Uyên	QK1.194	Nữ	25/08/1988	Hà Nội	16.5	
178	Nguyễn Như	Vân	QK1.195	Nam	09/06/1975	Hà Nội	14.8	
179	Lò Thị Ái	Vi	QK1.196	Nữ	08/10/1984	Điện Biên	12.3	
180	Lê Xuân	Việt	QK1.197	Nam	27/09/1977	Hà Nội	12.5	
181	Nguyễn Quốc	Việt	QK1.198	Nam	31/10/1983	Lai Châu	15.3	
182	Nguyễn Thị	Vinh	QK1.199	Nữ	28/03/1989	Hà Nội	15.8	
183	Phùng Thị Phương	Vy	QK1.200	Nữ	29/09/1988	Hà Nội	15.3	
184	Nguyễn Thị	Yến	QK1.201	Nữ	28/12/1988	Hà Nội	17.0	
185	Nguyễn Quốc	Tuấn	QK1.202	Nam	08/06/1977	Hòa Bình	14.3	
186	Bế Diệu	Trình	QK1.203	Nữ	03/06/1992	Cao Bằng	14.3	
187	Nguyễn Thị	Bảy	QK2.001	Nữ	1984	Kiên Giang	15.8	
188	Đỗ Thị	Chang	QK2.002	Nữ	26/10/1986	Thanh Hóa	15.3	
189	Lê Ngọc	Chính	QK2.003	Nam	20/04/1974	Bình Thuận	15.5	
190	Phan Văn	Cường	QK2.004	Nam	25/11/1978	Bà Rịa-VT	14.0	
191	Phạm Nhật	Đăng	QK2.005	Nam	04/02/1985	Cần Thơ	15.5	
192	Nguyễn Thành	Đô	QK2.006	Nam	01/08/1992	Đồng Nai	15.8	
193	Hà Văn	Duy	QK2.007	Nam	20/05/1988	Gia Lai	16.3	
194	La Bích	Giang	QK2.008	Nữ	28/09/1988	Bình Thuận	16.8	
195	Phạm Thị Thu	Hà	QK2.009	Nữ	09/02/1989	Thanh Hóa	16.8	
196	Nguyễn Ngọc	Hải	QK2.010	Nam	04/01/1979	Bình Thuận	15.3	

TT	Họ và tên		Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
197	Vương Thị	Hoài	QK2.011	Nữ	05/03/1990	Nghệ An	16.0	
198	Ngô Văn	Hoàn	QK2.012	Nam	26/07/1993	Đồng Nai	13.5	
199	Nguyễn Kim	Hoàn	QK2.013	Nữ	08/02/1978	Bà Rịa-VT	14.5	
200	Lê Thị Ánh	Hồng	QK2.014	Nữ	27/06/1983	Bà Rịa-VT	16.0	
201	Nguyễn Thị Hồng	Huệ	QK2.015	Nữ	20/04/1984	Hà Nam	17.0	
202	Lê Xuân	Huy	QK2.016	Nam	24/06/1996	Ninh Bình	16.0	
203	Mai Trung	Kiên	QK2.017	Nam	18/07/1987	Cần Thơ	15.5	
204	Nguyễn Thị Thúy	Kiều	QK2.018	Nữ	02/08/1978	Ninh Thuận	15.3	
205	Nguyễn Hoàng	Lâm	QK2.019	Nam	20/10/1988	Bà Rịa-VT	15.5	
206	Nguyễn Hoàng	Lan	QK2.020	Nữ	11/01/1984	Bà Rịa-VT	15.5	
207	Đỗ Huy	Liêm	QK2.021	Nam	14/03/1990	Ninh Bình	16.5	
208	Đào Thị Mạnh	Linh	QK2.022	Nữ	26/09/1985	Hà Tĩnh	15.3	
209	Lư Yến	Linh	QK2.023	Nữ	05/11/1996	Đồng Nai	16.3	
210	Lương Thị Hoàng	Linh	QK2.024	Nữ	18/12/1986	Quảng Trị	15.0	
211	Phạm Thị Cẩm	Loan	QK2.025	Nữ	28/05/1978	Đồng Nai	16.3	
212	Lê Minh	Long	QK2.026	Nam	02/06/1981	Đồng Nai	16.8	
213	Nguyễn Tấn	Lực	QK2.027	Nam	13/05/1979	Quảng Ngãi	15.8	
214	Lê Vũ	Lương	QK2.028	Nữ	15/05/1984	Tuyên Quang	15.3	
215	Nguyễn Thị	Mét	QK2.029	Nữ	27/02/1983	Nam Định	16.0	
216	Trần Thị	Na	QK2.030	Nữ	05/08/1990	Nghệ An	16.3	
217	Nguyễn Nhật	Nam	QK2.031	Nam	27/02/1991	Bà Rịa-VT	13.8	
218	Nguyễn Quốc	Nhân	QK2.032	Nam	14/10/1979	Đồng Nai	15.5	
219	Lê Văn	Nhớ	QK2.034	Nam	01/01/1982	Cần Thơ	14.5	
220	Lê Thị Tuyết	Nhung	QK2.035	Nữ	04/12/1980	Bà Rịa-VT	16.3	
221	Nguyễn Hữu	Phương	QK2.036	Nam	01/02/1981	Bình Thuận	14.5	
222	Nguyễn Thị Thanh	Phương	QK2.037	Nữ	15/01/1986	Bình Định	15.5	
223	Trần Thị Diễm	Phượng	QK2.038	Nữ	24/01/1992	Bà Rịa-VT	13.5	

TT	Họ và tên		Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
224	Huỳnh Minh	Quốc	QK2.039	Nam	20/01/1967	Bình Thuận	12.5	
225	Trần Ngọc	Quý	QK2.040	Nam	17/08/1989	Cần Thơ	15.5	
226	Vũ Thị Hà	Quyên	QK2.041	Nữ	03/01/1986	Lai Châu	14.8	
227	Trần Thúc	Quyết	QK2.042	Nam	15/01/1976	Hà Tĩnh	15.0	
228	Ngô Thị Ngọc	Sáng	QK2.043	Nữ	02/10/1990	Bà Rịa-VT	15.8	
229	Trần Văn	Thành	QK2.044	Nam	13/09/1988	Đồng Nai	16.8	
230	Nguyễn Ngọc	Thao	QK2.045	Nam	30/12/1976	Bình Thuận	14.0	
231	Đoàn Minh	Thảo	QK2.046	Nam	28/02/1991	Phú Yên	17.0	
232	Tô Thị Hồng	Thảo	QK2.047	Nữ	07/09/1983	Bà Rịa-VT	15.8	
233	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	QK2.048	Nữ	22/03/1986	BR-VT	15.0	
234	Bùi Thị Kim	Thùy	QK2.049	Nữ	09/10/1977	Bà Rịa-VT	15.5	
235	Nguyễn Ngọc	Trâm	QK2.050	Nữ	16/03/1986	BR-VT	15.3	
236	Phan Thị	Trinh	QK2.051	Nữ	05/07/1990	Bình Định	16.0	
237	Nguyễn Trọng	Tùng	QK2.052	Nam	21/07/1991	Bình Thuận	15.8	
238	Lý Thị Ánh	Tuyết	QK2.053	Nữ	18/07/1990	Bà Rịa-VT	14.8	
239	Tô Thị Ánh	Tuyết	QK2.054	Nữ	07/07/1986	BR-VT	15.8	
240	Trần Thị	Vân	QK2.055	Nữ	22/07/1982	Đồng Nai	13.8	
241	Phan Quốc	Việt	QK2.056	Nam	11/04/1987	Bình Thuận	15.5	
242	Lê Hữu	Vinh	QK2.057	Nam	10/12/1983	Bà Rịa-VT	15.5	
243	Nguyễn Văn	Vui	QK2.058	Nam	16/08/1986	Hậu Giang	13.8	
244	Trần Thanh	Xuân	QK2.059	Nam	20/09/1981	Cần Thơ	15.8	

Danh sách này gồm: 323 thí sinh, gồm 6 chuyên ngành